



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

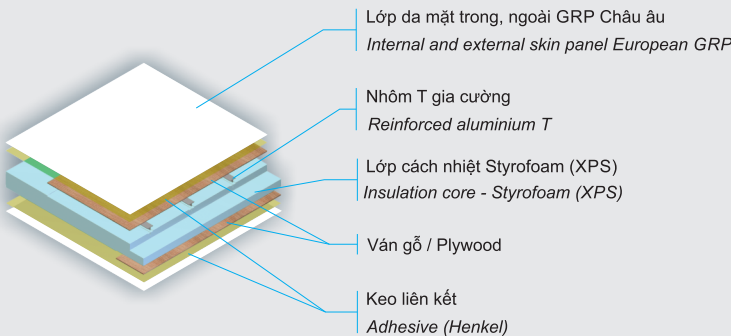
HINO FL8JT8A-XHV

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	FL8JT8A	FL8JT8A	FL8JT8A
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		HINO FL8JT8A-XHV -QA.DLF1S (F2S)	HINO FL8JT8A-XHV -QA.DL	HINO FL8JT8A-XHV -QA.DLF1R1 (S1)
Công thức bánh xe / Wheel formular		6 x 2	6 x 2	6 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions				
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	10000 x 2500 x 3930	10000 x 2500 x 3930	10060 x 2500 x 3930
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	7800 x 2500 x 2650	7800 x 2500 x 2650	7800 x 2500 x 2650
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	7550 x 2320 x 2400	7550 x 2320 x 2400	7550 x 2320 x 2400
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	4930 + 1350	4930 + 1350	4930 + 1350
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	2060 / 1855	2060 / 1855	2060 / 1855
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1280 / 2440	1280 / 2440	1280 / 2500
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2490	2490	2490
Thông số về khối lượng / Weight				
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	9705	9705	10155
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	14100	14100	13650
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	24000	24000	24000
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres				
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		11R22.5	11R22.5	11R22.5
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		11R22.5	11R22.5	11R22.5
Thiết bị điện / Electric equipment				
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình
Máy phát Alternator		24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment				
Hệ thống lạnh Refrigerated Unit		CARRIER CITIMAX 1100 (-18oC, 5100W)	HUABON HT-1380 (-18oC, 8200W)	THERMO KING T-1080E 50 (-20oC, 5500W)
Trang bị khác Other equipment		-	-	-

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor > 10T	Sàn sóng / corrugated > 10T
Panel sàn Floor panel	135	140
Panel vách trước Front panel	109	109
Panel vách hông Two side wall panels	79	79
Panel nóc Roof panel	103	103
Panel cửa sau Rear door panels	79	79

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYỀN

* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

* Fax: (0272) 3769 023

* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

